

Phụ lục I

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH TRIỂN KHAI CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN
TOÀN TRÌNH, DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
				Toàn trình	Một Phần	
	I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC		69	27	
1	1	3.000317.000.00.00.H38	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	x		
2	2	3.000315.000.00.00.H38	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	x		
3	3	3.000314.000.00.00.H38	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	x		
4	4	3.000306.000.00.00.H38	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	x		
5	5	3.000305.000.00.00.H38	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	x		
6	6	3.000304.000.00.00.H38	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật	x		
7	7	3.000303.000.00.00.H38	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	x		
8	8	3.000302.000.00.00.H38	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục	x		
9	9	3.000301.000.00.00.H38	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật	x		
10	10	3.000300.000.00.00.H38	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	x		
11	11	3.000299.000.00.00.H38	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	x		
12	12	3.000298.000.00.00.H38	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại	x		
13	13	3.000297.000.00.00.H38	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục	x		

14	14	3.000181.000.00.00.H38	Tuyển sinh trung học phổ thông	x		
15	15	2.002593.000.00.00.H38	Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp tỉnh	x		
16	16	2.002480.000.00.00.H38	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	x		
17	17	2.002479.000.00.00.H38	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	x		
18	18	2.002478.000.00.00.H38	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông.	x		
19	19	2.001989.000.00.00.H38	Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	x		
20	20	2.001988.000.00.00.H38	Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp sư phạm)	x		
21	21	2.001987.000.00.00.H38	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	x		
22	22	2.001914.000.00.00.H38	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	x		
23	23	2.001806.000.00.00.H38	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học	x		
24	24	1.012988.000.00.00.H38	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	x		
25	25	1.012960.000.00.00.H38	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	x		
26	26	1.012959.000.00.00.H38	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	x		
27	27	1.012956.000.00.00.H38	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	x		
28	28	1.012955.000.00.00.H38	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	x		
29	29	1.012944.000.00.00.H38	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	x		
30	30	1.009394.000.00.00.H38	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	x		
31	31	1.009002.000.00.00.H38	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	x		
32	32	1.008723.000.00.00.H38	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	x		

33	33	1.008722.000.00.00.H38	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	x		
34	34	1.005354.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	x		
35	35	1.005143.000.00.00.H38	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	x		
36	36	1.005142.000.00.00.H38	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	x		
37	37	1.005098.000.00.00.H38	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	x		
38	38	1.005095.000.00.00.H38	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	x		
39	39	1.005092.000.00.00.H38	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	x		
40	40	1.005090.000.00.00.H38	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	x		
41	41	1.005088.000.00.00.H38	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục	x		
42	42	1.005087.000.00.00.H38	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu trường trung cấp)	x		
43	43	1.005084.000.00.00.H38	Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú	x		
44	44	1.005082.000.00.00.H38	Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	x		
45	45	1.005079.000.00.00.H38	Sáp nhập, chia tách trường phổ thông dân tộc nội trú	x		
46	46	1.005076.000.00.00.H38	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)	x		
47	47	1.005073.000.00.00.H38	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm	x		
48	48	1.005069.000.00.00.H38	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục	x		
49	49	1.005061.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	x		
50	50	1.005015.000.00.00.H38	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	x		
51	51	1.004999.000.00.00.H38	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên	x		
52	52	1.004991.000.00.00.H38	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	x		
53	53	1.004889.000.00.00.H38	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	x		
54	54	1.004436.000.00.00.H38	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số	x		

55	55	1.004435.000.00.00.H38	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh	x		
56	56	1.003734.000.00.00.H38	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	x		
57	57	1.002982.000.00.00.H38	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	x		
58	58	1.002407.000.00.00.H38	Xét, cấp học bổng chính sách	x		
59	59	1.001714.000.00.00.H38	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	x		
60	60	1.001499.000.00.00.H38	Phê duyệt liên kết giáo dục	x		
61	61	1.001497.000.00.00.H38	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	x		
62	62	1.001496.000.00.00.H38	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	x		
63	63	1.001493.000.00.00.H38	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	x		
64	64	1.001492.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	x		
65	65	1.001088.000.00.00.H38	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	x		
66	66	1.001000.000.00.00.H38	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	x		
67	67	1.000939.000.00.00.H38	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	x		
68	68	1.000729.000.00.00.H38	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	x		
69	69	1.000716.000.00.00.H38	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	x		
70	70	3.000320.000.00.00.H38	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)		x	
71	71	3.000319.000.00.00.H38	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập		x	
72	72	3.000318.000.00.00.H38	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục trở lại		x	
73	73	3.000316.000.00.00.H38	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại		x	
74	74	3.000313.000.00.00.H38	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên		x	
75	75	3.000312.000.00.00.H38	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại		x	
76	76	3.000311.000.00.00.H38	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên		x	
77	77	1.012957.000.00.00.H38	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập		x	

78	78	1.012954.000.00.00.H38	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại		x	
79	79	1.012953.000.00.00.H38	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục		x	
80	80	1.006446.000.00.00.H38	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam		x	
81	81	1.005195.000.00.00.H38	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục		x	
82	82	1.005144.000.00.00.H38	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học		x	
83	83	1.005081.000.00.00.H38	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục		x	
84	84	1.005049.000.00.00.H38	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục		x	
85	85	1.005008.000.00.00.H38	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục		x	
86	86	1.004988.000.00.00.H38	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại		x	
87	87	1.001495.000.00.00.H38	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam		x	
88	88	1.000718.000.00.00.H38	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam		x	
89	89	1.000715.000.00.00.H38	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục		x	
90	90	1.000713.000.00.00.H38	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục		x	
91	91	1.000711.000.00.00.H38	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục		x	
92	92	1.000691.000.00.00.H38	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia		x	
93	93	1.000288.000.00.00.H38	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia		x	
94	94	1.000280.000.00.00.H38	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia		x	
95	95	1.000259.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên		x	
96	96	1.000181.000.00.00.H38	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa		x	
	II	LĨNH VỰC DU LỊCH			18	8

97	1	2.001628.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	x		
98	2	2.001616.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	x		
99	3	2.001622.000.00.00.H38	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	x		
100	4	2.001611.000.00.00.H38	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	x		
101	5	2.001589.000.00.00.H38	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	x		
102	6	1.003742.000.00.00.H38	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	x		
103	7	1.001837.000.00.00.H38	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	x		
104	8	1.001440.000.00.00.H38	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	x		
105	9	1.004605.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	x		
106	10	1.003717.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	x		
107	11	1.003240.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	x		
108	12	1.003275.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng* hoặc bị tiêu hủy	x		
109	13	1.005161.000.00.00.H38	Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	x		
110	14	1.003002.000.00.00.H38	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	x		
111	15	1.004628.000.00.00.H38	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	x		
112	16	1.004623.000.00.00.H38	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	x		
113	17	1.001432.000.00.00.H38	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch	x		

114	18	1.004614.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	x		
115	19	1.004528.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận điểm du lịch		x	
116	20	1.003490.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh		x	
117	21	1.004551.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		x	
118	22	1.004503.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		x	
119	23	1.001455.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		x	
120	24	1.004580.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		x	
121	25	1.004572.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		x	
122	26	1.004594.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch		x	
	III	LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		44	14	
123	1	2.000212.000.00.00.H38	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	x		
124	2	1.000449.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	x		
125	3	2.002253.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân	x		
126	4	2.001209.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	x		
127	5	2.001207.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	x		
128	6	2.001277.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	x		
129	7	2.001501.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	x		
130	8	1.001392.000.00.00.H38	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	x		
131	9	2.001208.000.00.00.H38	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	x		

132	10	2.001100.000.00.00.H38	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ	x		
133	11	2.001259.000.00.00.H38	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập	x		
134	12	1.011937.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp	x		
135	13	1.011938.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp	x		
136	14	1.011939.000.00.00.H38	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	x		
137	15	2.002380.000.00.00.H38	Thủ tục Cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	x		
138	16	2.002381.000.00.00.H38	Thủ tục Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	x		
139	17	2.002382.000.00.00.H38	Thủ tục Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	x		
140	18	2.002384.000.00.00.H38	Thủ tục Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	x		
141	19	2.002385.000.00.00.H38	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	x		
142	20	2.002379.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X- quang chẩn đoán trong y tế)	x		
143	21	2.002383.000.00.00.H38	Thủ tục Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong Y tế	x		
144	22	1.001716.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	x		
145	23	1.001693.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	x		
146	24	1.001677.000.00.00.H38	Thủ tục thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	x		
147	25	1.006427.000.00.00.H38	Thủ tục đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	x		
148	26	1.011812.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	x		
149	27	1.011814.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	x		

150	28	1.011816.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	x		
151	29	3.000259.000.00.00.H38	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	x		
152	30	1.011820.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	x		
153	31	1.011819.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	x		
154	32	1.011818.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	x		
155	33	2.001143.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	x		
156	34	2.001137.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	x		
157	35	1.002690.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	x		
158	36	2.001643.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	x		
159	37	2.002248.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		
160	38	2.002249.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		
161	39	2.001179.000.00.00.H38	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	x		
162	40	2.002278.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	x		
163	41	2.001525.000.00.00.H38	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	x		
164	42	1.012353.000.00.00.H38	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên	x		

165	43	1.012074.000.00.00.H38	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	x		
166	44	1.012.075.000.00.00.H38	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	x		
167	45	2.001269.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia		x	
168	46	1.001786.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ.		x	
169	47	1.001770.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ		x	
170	48	1.001747.000.00.00.H38	Thủ tục thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ		x	
171	49	2.000079.000.00.00.H38	Thủ tục thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người		x	
172	50	2.002144.000.00.00.H38	Thủ tục Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.		x	
173	51	1.011815.000.00.00.H38	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến		x	
174	52	1.008377.000.00.00.H38	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ.		x	
175	53	1.008379.000.00.00.H38	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc vào năm công tác		x	
176	54	2.002544.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)		x	
177	55	1.009.363.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ dự án thử nghiệm các giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản mới		x	
178	56	1.009.364.000.00.00.H38	Hỗ trợ thực hiện dự án ứng dụng kết quả của các đề tài, dự án nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.		x	

179	57	2.002546.000.00.00.H38	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)		x	
180	58	2.002548.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)		x	
	IV	LĨNH VỰC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ		108		
181	1	2.001610.000.00.00.H38	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	x		
182	2	2.001583.000.00.00.H38	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	x		
183	3	2.001199.000.00.00.H38	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	x		
184	4	2.002043.000.00.00.H38	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	x		
185	5	2.002042.000.00.00.H38	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	x		
186	6	2.002041.000.00.00.H38	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x		
187	7	1.005169.000.00.00.H38	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x		
188	8	2.002011.000.00.00.H38	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	x		
189	9	2.002010.000.00.00.H38	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	x		
190	10	2.002009.000.00.00.H38	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x		
191	11	2.002008.000.00.00.H38	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	x		
192	12	1.005114.000.00.00.H38	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	x		
193	13	2.002000.000.00.00.H38	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	x		
194	14	2.001996.000.00.00.H38	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x		
195	15	2.001993.000.00.00.H38	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	x		
196	16	2.002044.000.00.00.H38	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	x		

197	17	2.001992.000.00.00.H38	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	x		
198	18	2.001954.000.00.00.H38	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	x		
199	19	2.002069.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x		
200	20	2.002070.000.00.00.H38	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x		
201	21	2.002031.000.00.00.H38	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	x		
202	22	2.002075.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	x		
203	23	2.002072.000.00.00.H38	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	x		
204	24	2.002045.000.00.00.H38	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	x		
205	25	1.005176.000.00.00.H38	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	x		

206	26	1.010026.000.00.00.H38	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	x		
207	27	2.002085.000.00.00.H38	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công	x		
208	28	2.002083.000.00.00.H38	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	x		
209	29	2.002059.000.00.00.H38	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	x		
210	30	2.002060.000.00.00.H38	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	x		
211	31	2.002057.000.00.00.H38	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	x		
212	32	2.002034.000.00.00.H38	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	x		
213	33	2.002032.000.00.00.H38	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	x		
214	34	2.002033.000.00.00.H38	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	x		
215	35	1.010027.000.00.00.H38	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	x		
216	36	2.002018.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	x		
217	37	2.002017.000.00.00.H38	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	x		
218	38	2.002015.000.00.00.H38	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	x		
219	39	2.002029.000.00.00.H38	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	x		
220	40	2.002023.000.00.00.H38	Giải thể doanh nghiệp	x		
221	41	2.002022.000.00.00.H38	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	x		

222	42	2.002020.000.00.00.H38	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	x		
223	43	2.002016.000.00.00.H38	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	x		
224	44	1.010029.000.00.00.H38	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	x		
225	45	1.010030.000.00.00.H38	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	x		
226	46	1.010031.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	x		
227	47	1.010010.000.00.00.H38	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	x		
228	48	1.010023.000.00.00.H38	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	x		
229	49	2.000368.000.00.00.H38	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	x		
230	50	2.000416.000.00.00.H38	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	x		
231	51	2.000375.000.00.00.H38	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	x		
232	52	2.000024.000.00.00.H38	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	x		
233	53	1.000016.000.00.00.H38	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	x		
234	54	2.000005.000.00.00.H38	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	x		
235	55	2.002005.000.00.00.H38	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	x		
236	56	2.002004.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư	x		
237	57	2.002418.000.00.00.H38	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	x		
238	58	2.001999.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	x		
239	59	2.000529.000.00.00.H38	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	x		
240	60	2.001061.000.00.00.H38	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	x		

241	61	2.001025.000.00.00.H38	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	x		
242	62	1.002395.000.00.00.H38	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	x		
243	63	2.001021.000.00.00.H38	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	x		
244	64	2.002665.000.00.00.H38	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	x		
245	65	2.002666.000.00.00.H38	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	x		
246	66	2.002667.000.00.00.H38	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	x		
247	67	2.002333.000.00.00.H38	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		
248	68	2.002334.000.00.00.H38	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		
249	69	2.002335.000.00.00.H38	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		
250	70	2.002058.000.00.00.H38	Xác nhận chuyên gia (Cấp tỉnh)	x		
251	71	2.002551.000.00.00.H38	Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	x		
252	72	1.008423.000.00.00.H38	Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	x		
253	73	2.001991.000.00.00.H38	Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư)	x		
254	74	2.002053.000.00.00.H38	Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	x		

255	75	2.002050.000.00.00.H38	Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm	x		
256	76	1.009642.000.00.00.H38	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	x		
257	77	1.009644.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	x		
258	78	1.009645.000.00.00.H38	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	x		
259	79	1.009646.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	x		
260	80	1.009647.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	x		
261	81	1.009649.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	x		
262	82	1.009650.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	x		
263	83	1.009652.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	x		
264	84	1.009653.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	x		
265	85	1.009654.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	x		
266	86	1.009655.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	x		
267	87	1.009656.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	x		

268	88	1.009657.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	x		
269	89	1.009659.000.00.00.H38	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	x		
270	90	1.009661.000.00.00.H38	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	x		
271	91	1.009662.000.00.00.H38	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	x		
272	92	1.009664.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	x		
273	93	1.009665.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	x		
274	94	1.009671.000.00.00.H38	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	x		
275	95	1.009729.000.00.00.H38	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	x		
276	96	1.009731.000.00.00.H38	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	x		
277	97	1.009736.000.00.00.H38	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	x		
278	98	1.009491.000.00.00.H38	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	x		
279	99	1.009492.000.00.00.H38	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	x		
280	100	1.009493.000.00.00.H38	Thẩm định nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	x		
281	101	1.009494.000.00.00.H38	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	x		
282	102	1.012507.000.00.00.H38	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	x		

283	103	1.012508.000.00.00.H38	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	x		
284	104	1.012510.000.00.00.H38	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	x		
285	105	1.012509.000.00.00.H38	Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	x		
286	106	2.002664.000.00.00.H38	Công bố thông tin dự án đầu tư có sử dụng đất đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất	x		
287	107	2.002603.000.00.00.H38	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất	x		
288	108	2.000765.000.00.00.H38	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	x		
	V	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG		34	68	
289	1	1.012756.000.00.00.H38	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	x		
290	2	1.012786.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	x		
291	3	1.012789.000.00.00.H38	Cung cấp dữ liệu đất đai	x		
292	4	1.008675.000.00.00.H38	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu trữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	x		
293	5	1.008682.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	x		
294	6	1.008603.000.00.00.H38	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	x		
295	7	1.010728.000.00.00.H38	Cấp đổi Giấy phép môi trường	x		
296	8	1.010729.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường	x		
297	9	1.004481.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	x		
298	10	1.005408.000.00.00.H38	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	x		
299	11	2.001814.000.00.00.H38	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	x		
300	12	1.004135.000.00.00.H38	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	x		
301	13	2.001777.000.00.00.H38	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	x		
302	14	1.004083.000.00.00.H38	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	x		

303	15	1.012500.000.00.00.H38	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	x		
304	16	1.012501.000.00.00.H38	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	x		
305	17	1.012502.000.00.00.H38	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	x		
306	18	1.012504.000.00.00.H38	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	x		
307	19	1.012503.000.00.00.H38	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	x		
308	20	1.012505.000.00.00.H38	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	x		
309	21	1.000824.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	x		
310	22	1.004253.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	x		
311	23	2.001850.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện	x		
312	24	1.004283.000.00.00.H38	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	x		
313	25	1.009669.000.00.00.H38	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	x		
314	26	2.001770.000.00.00.H38	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	x		
315	27	1.000987.000.00.00.H38	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo KTTV	x		
316	28	1.000970.000.00.00.H38	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo KTTV	x		
317	29	1.000943.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo KTTV	x		
318	30	2.001384.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	x		
319	31	1.011516.000.00.00.H38	Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	x		
320	32	1.011518.000.00.00.H38	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	x		
321	33	1.011671.000.00.00.H38	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	x		
322	34	1.004237.000.00.00.H38	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	x		
323	35	1.012752.000.00.00.H38	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại		x	

324	36	1.012755.000.00.00.H38	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		x	
325	37	1.012757.000.00.00.H38	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất		x	
326	38	1.012758.000.00.00.H38	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước		x	
327	39	1.012759.000.00.00.H38	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước		x	
328	40	1.012760.000.00.00.H38	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		x	
329	41	1.012761.000.00.00.H38	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		x	
330	42	1.012762.000.00.00.H38	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		x	

331	43	1.012763.000.00.00.H38	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		x	
332	44	1.012764.000.00.00.H38	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án		x	
333	45	1.012753.000.00.00.H38	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất		x	
334	46	1.012754.000.00.00.H38	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài		x	
335	47	1.012765.000.00.00.H38	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng		x	
336	48	1.012820.000.00.00.H38	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm		x	
337	49	1.012766.000.00.00.H38	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng		x	
338	50	1.012768.000.00.00.H38	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên		x	
339	51	1.012769.000.00.00.H38	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký		x	
340	52	1.012770.000.00.00.H38	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức		x	

341	53	1.012772.000.00.00.H38	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng		x	
342	54	1.012793.000.00.00.H38	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp		x	
343	55	1.012794.000.00.00.H38	Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu		x	
344	56	1.012795.000.00.00.H38	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ		x	
345	57	1.012815.000.00.00.H38	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền		x	
346	58	1.012813.000.00.00.H38	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014		x	
347	59	1.012781.000.00.00.H38	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp		x	
348	60	1.012782.000.00.00.H38	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận		x	
349	61	1.012783.000.00.00.H38	<u>Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất</u>		x	
350	62	1.012784.000.00.00.H38	Tách thửa hoặc hợp thửa đất		x	
351	63	1.012788.000.00.00.H38	Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản		x	
352	64	1.012790.000.00.00.H38	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp		x	

353	65	1.012791.000.00.00.H38	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi		x	
354	66	1.012785.000.00.00.H38	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định		x	
355	67	1.012787.000.00.00.H38	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản		x	
356	68	1.012792.000.00.00.H38	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		x	
357	69	1.012802.000.00.00.H38	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		x	
358	70	1.012803.000.00.00.H38	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là tổ chức		x	
359	71	1.012821.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất		x	
360	72	1.012805.000.00.00.H38	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	
361	73	1.010733.000.00.00.H38	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường		x	
362	74	1.010735.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)		x	
363	75	1.004367.000.00.00.H38	Đóng cửa mỏ khoáng sản		x	
364	76	1.010727.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép môi trường		x	
365	77	1.010730.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép môi trường		x	
366	78	1.004434.000.00.00.H38	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản		x	
367	79	1.004434.000.00.00.H38	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt		x	
368	80	1.000778.000.00.00.H38	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản		x	
369	81	2.001787.000.00.00.H38	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản		x	
370	82	2.001783.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản		x	

371	83	2.001814.000.00.00.H38	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản		x	
372	84	2.001781.000.00.00.H38	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản		x	
373	85	1.004343.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản		x	
374	86	1.004446.000.00.00.H38	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình		x	
375	87	1.004132.000.00.00.H38	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch		x	
376	88	1.004232.000.00.00.H38	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm		x	
377	89	1.004228.000.00.00.H38	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm		x	
378	90	1.004223.000.00.00.H38	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm		x	
379	91	1.004211.000.00.00.H38	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm		x	
380	92	1.004179.000.00.00.H38	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024)		x	
381	93	1.004167.000.00.00.H38	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển		x	
382	94	1.004122.000.00.00.H38	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ		x	
383	95	2.001738.000.00.00.H38	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ		x	
384	96	1.001740.000.00.00.H38	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)		x	
385	97	1.000049.000.00.00.H38	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II		x	
386	98	1.011441.000.00.00.H38	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		x	
387	99	1.011442.000.00.00.H38	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		x	
388	100	1.011443.000.00.00.H38	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		x	

389	101	1.011444.000.00.00.H38	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		x	
390	102	1.011445.000.00.00.H38	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất		x	
	VI	LĨNH VỰC TƯ PHÁP		107	11	
391	1	1.002010.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	x		
392	2	1.002032.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	x		
393	3	1.002055.000.00.00.H38	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	x		
394	4	1.002079.000.00.00.H38	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	x		
395	5	1.002099.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	x		
396	6	1.002153.000.00.00.H38	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	x		
397	7	1.002384.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	x		
398	8	1.002198.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	x		
399	9	1.002218.000.00.00.H38	Hợp nhất công ty luật	x		
400	10	1.002234.000.00.00.H38	Sáp nhập công ty luật	x		
401	11	1.008709.000.00.00.H38	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	x		
402	12	1.002398.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	x		
403	13	1.002384.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	x		
404	14	1.002368.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	x		
405	15	1.008937.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	x		
406	16	1.008936.000.00.00.H38	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	x		
407	17	1.008935.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	x		
408	18	1.008934.000.00.00.H38	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	x		
409	19	1.008933.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	x		
410	20	1.008932.000.00.00.H38	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	x		
411	21	1.008931.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	x		

412	22	1.008930.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	x		
413	23	1.008929.000.00.00.H38	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	x		
414	24	1.008928.000.00.00.H38	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	x		
415	25	1.008927.000.00.00.H38	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	x		
416	26	1.008926.000.00.00.H38	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	x		
417	27	1.008925.000.00.00.H38	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	x		
418	28	1.000627.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	x		
419	29	1.000614.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	x		
420	30	1.000588.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	x		
421	31	1.000426.000.00.00.H38	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	x		
422	32	1.000404.000.00.00.H38	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	x		
423	33	1.000390.000.00.00.H38	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	x		
424	34	2.002139.000.00.00.H38	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	x		
425	35	2.001815.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Thẻ đấu giá viên	x		
426	36	2.001807.000.00.00.H38	Cấp lại Thẻ đấu giá viên	x		
427	37	2.001395.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	x		
428	38	2.001333.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	x		
429	39	2.001258.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	x		
430	40	2.001247.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	x		
431	41	2.002193.000.00.00.H38	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường (cấp tỉnh)	x		
432	42	2.002192.000.00.00.H38	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)	x		
433	43	2.000635.000.00.00.H38	Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch	x		
434	44	2.002516.000.00.00.H38	Thủ tục xác nhận hộ tịch	x		
435	45	2.002349.000.00.00.H38	Thủ tục Xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	x		
436	46	1.012019.000.00.00.H38	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	x		
437	47	1.001071.000.00.00.H38	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	x		
438	48	1.001446.000.00.00.H38	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	x		

439	49	1.001125.000.00.00.H38	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	x		
440	50	1.001153.000.00.00.H38	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	x		
441	51	1.001438.000.00.00.H38	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	x		
442	52	1.001721.000.00.00.H38	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	x		
443	53	1.001756.000.00.00.H38	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	x		
444	54	1.001799.000.00.00.H38	Cấp lại Thẻ công chứng viên	x		
445	55	2.002387.000.00.00.H38	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trong trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	x		
446	56	1.001877.000.00.00.H38	Thành lập Văn phòng công chứng	x		
447	57	2.000789.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	x		
448	58	2.000778.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	x		
449	59	1.001688.000.00.00.H38	Hợp nhất Văn phòng công chứng	x		
450	60	2.000766.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	x		
451	61	1.001665.000.00.00.H38	Sáp nhập Văn phòng công chứng	x		
452	62	2.000758.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	x		
453	63	1.001647.000.00.00.H38	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	x		
454	64	2.000743.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng	x		
455	65	1.003118.000.00.00.H38	Thành lập Hội công chứng viên	x		
456	66	1.002626.000.00.00.H38	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	x		
457	67	1.001842..000.00.00.H38	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý và thanh lý, tài sản	x		
458	68	1.001633.000.00.00.H38	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	x		
459	69	1.001600.000.00.00.H38	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	x		
460	70	1.008727.000.00.00.H38	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	x		
461	71	1.001122.000.00.00.H38	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp	x		

462	72	2.000894.000.00.00.H38	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	x		
463	73	1.009832.000.00.00.H38	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	x		
464	74	2.00089.000.00.00.H38	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	x		
465	75	2.000823.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	x		
466	76	2.000568.000.00.00.H38	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	x		
467	77	1.001216.000.00.00.H38	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	x		
468	78	2.000555.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	x		
469	79	1.001117.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	x		
470	80	2.000977.000.00.00.H38	Lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	x		
471	81	2.000970.000.00.00.H38	Lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	x		
472	82	2.000596.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	x		
473	83	2.000840.000.00.00.H38	Chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	x		
474	84	1.001233.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	x		
475	85	2.000954.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	x		
476	86	2.000829.000.00.00.H38	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	x		
477	87	2.001687.000.00.00.H38	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	x		
478	88	2.001680.000.00.00.H38	Rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	x		
479	89	2.000592.000.00.00.H38	Giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	x		
480	90	2.000488.000.00.00.H38	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	x		
481	91	2.001417.000.00.00.H38	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)	x		
482	92	2.000505.000.00.00.H38	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	x		
483	93	1.008913.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	x		

484	94	1.008915.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	x		
485	95	1.008914.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	x		
486	96	1.008916.000.00.00.H38	Thay đổi tên gọi, Trường chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	x		
487	97	1.009284.000.00.00.H38	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	x		
488	98	2.002047.000.00.00.H38	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	x		
489	99	2.001716.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	x		
490	100	2.000515.000.00.00.H38	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	x		
491	101	1.008912.000.00.00.H3	Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo QĐ của tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	x		
492	102	1.008889.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	x		
493	103	1.00889.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	x		
494	104	1.008904.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	x		
495	105	1.008905.000.00.00.H38	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trường Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	x		
496	106	1.008906.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	x		
497	107	1.001248.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	x		
498	108	2.002036.000.00.00.H38	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước		x	
499	109	2.001895.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam		x	

500	110	2.002038.000.00.00.H38	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước		x	
501	111	1.005136.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước		x	
502	112	2.002039.000.00.00.H38	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam		x	
503	113	1.003976.000.00.00.H38	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng		x	
504	114	1.004878.000.00.00.H38	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dưỡng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi		x	
505	115	1.003179.000.00.00.H38	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài		x	
506	116	1.003160.000.00.00.H38	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi		x	
507	117	2.000587.000.00.00.H38	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý		x	
508	118	2.000518.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý		x	
	VII	LĨNH VỰC THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG		37		
509	1	1.003659.000.00.00.H38	Cấp giấy phép bưu chính	x		
510	2	1.003687.000.00.00.H38	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	x		
511	3	1.003633.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	x		
512	4	1.004379.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	x		
513	5	1.004470.000.00.00.H38	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	x		
514	6	1.010902.000.00.00.H38	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	x		
515	7	1.005442.000.00.00.H38	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	x		
516	8	2.001765.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	x		
517	9	1.003384.000.00.00.H38	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	x		
518	10	2.001087.000.00.00.H38	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	x		
519	11	1.005452.000.00.00.H38	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	x		
520	12	2.001091.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	x		
521	13	2.001098.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	x		
522	14	2.001766.000.00.00.H38	Thông báo thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	x		

523	15	2.001684.000.00.00.H38	Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	x		
524	16	2.001681.000.00.00.H38	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên	x		
525	17	1.000073.000.00.00.H38	Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt	x		
526	18	2.001666.000.00.00.H38	Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thể loại trò chơi (G2,G3,G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2,G3, G4 trên mạng	x		
527	19	1.000067.000.00.00.H38	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G2, G3,G4 trên mạng do chia tách, hợp nhất,sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên	x		
528	20	1.003888.000.00.00.H38	Chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài	x		
529	21	1.009374.000.00.00.H38	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	x		
530	22	1.009386.000.00.00.H38	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	x		
531	23	2.001171.000.00.00.H38	Cho phép hợp báo (trong nước)	x		
532	24	2.001173.000.00.00.H38	Cho phép hợp báo (nước ngoài)	x		
533	25	1.003868.000.00.00.H38	Cấp phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	x		
534	26	1.003725.000.00.00.H38	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	x		
535	27	2.001594.000.00.00.H38	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	x		
536	28	2.001584.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	x		
537	29	1.003729.000.00.00.H38	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	x		
538	30	2.001564.000.00.00.H38	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	x		
539	31	1.003483.000.00.00.H38	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	x		
540	32	1.003114.000.00.00.H38	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	x		
541	33	1.008201.000.00.00.H38	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	x		

542	34	1.004153.000.00.00.H38	Cấp giấy phép hoạt động in	x		
543	35	2.001744.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép hoạt động in	x		
544	36	2.001740.000.00.00.H38	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in	x		
545	37	2.001737.000.00.00.H38	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	x		
	VIII	LĨNH VỰC Y TẾ		69	25	
546	1	1.002467.000.00.00.H38	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm			
547	2	1.002944.000.00.00.H38	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế			
548	3	1.001386.000.00.00.H38	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng			
549	4	2.000655.000.00.00.H38	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng			
550	5	1.003580.000.00.00.H38	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II			
551	6	1.000511.000.00.00.H38	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	x		
552	7	1.000562.000.00.00.H38	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	x		
553	8	1.002464.000.00.00.H38	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	x		
554	9	1.006780.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	x		
555	10	1.000844.000.00.00.H38	Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS	x		
556	11	1.012256.000.00.00.H38	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	x		
557	12	1.012271.000.00.00.H38	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	x		
558	13	1.012273.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	x		
559	14	1.012275.000.00.00.H38	Đăng ký hành nghề	x		
560	15	1.012276.000.00.00.H38	Thu hồi giấy phép hành nghề trong trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 Luật Khám bệnh, chữa bệnh	x		
561	16	1.012281.000.00.00.H38	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	x		

562	17	1.012257.000.00.00.H38	Cho phép tổ chức đoàn khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo (Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo)	x		
563	18	1.012289.000.00.00.H38	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	x		
564	19	1.012290.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	x		
565	20	1.012291.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	x		
566	21	1.012292.000.00.00.H38	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	x		
567	22	1.012419.000.00.00.H38	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	x		
568	23	1.012417.000.00.00.H38	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	x		
569	24	1.012416.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	x		
570	25	1.012415.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	x		
571	26	1.012418.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	x		
572	27	1.000662.000.00.00.H38	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	x		

573	28	1.000793.000.00.00.H38	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	x		
574	29	1.000990.000.00.00.H38	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	x		
575	30	1.002483.000.00.00.H38	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	x		
576	31	1.003064.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	x		
577	32	1.003073.000.00.00.H38	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	x		
578	33	1.003613.000.00.00.H38	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước	x		
579	34	1.003963.000.00.00.H38	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	x		
580	35	1.004087.000.00.00.H38	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	x		
581	36	1.004449.000.00.00.H38	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	x		
582	37	1.004529.000.00.00.H38	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	x		
583	38	1.004532.000.00.00.H38	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)	x		
584	39	1.004557.000.00.00.H38	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	x		
585	40	1.004571.000.00.00.H38	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	x		
586	41	1.004576.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	x		

587	42	1.004596.000.00.00.H38	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	x		
588	43	1.004599.000.00.00.H38	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	x		
589	44	1.004604.000.00.00.H38	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	x		
590	45	1.004616.000.00.00.H38	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	x		
591	46	1.002235.000.00.00.H38	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT	x		
592	47	1.002934.000.00.00.H38	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT	x		
593	48	1.001893.000.00.00.H38	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc	x		
594	49	1.004516.000.00.00.H38	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	x		
595	50	1.004459.000.00.00.H38	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	x		
596	51	1.002600.000.00.00.H38	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	x		
597	52	1.009566.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	x		
598	53	1.009407.000.00.00.H38	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	x		
599	54	1.003039.000.00.00.H38	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	x		
600	55	1.003029.000.00.00.H38	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	x		
601	56	1.003006.000.00.00.H38	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	x		
602	57	1.003108.000.00.00.H38	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	x		
603	58	1.003348.000.00.00.H38	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	x		

604	59	1.003332.000.00.00.H38	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	x		
605	60	1.001514.000.00.00.H38	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương	x		
606	61	1.001523.000.00.00.H38	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương	x		
607	62	1.013036.000.00.00.H38	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	x		
608	63	1.013037.000.00.00.H38	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	x		
609	64	1.004070.000.00.00.H38	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	x		
610	65	1.004062.000	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	x		
611	66	1.002564.000.00.00.H38	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	x		
612	67	1.001189.000.00.00.H38	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	x		
613	68	1.001178.000.00.00.H38	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	x		
614	69	1.001114.000.00.00.H38	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	x		
615	70	2.000552.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm		x	
616	71	2.000559.000.00.00.H38	Cấp giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ		x	
617	72	1.001138.000.00.00.H38	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ		x	
618	73	1.012272.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền		x	
619	74	1.012278.000.00.00.H38	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh		x	
620	75	1.012279.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh		x	

621	76	1.012280.000.00.00.H38	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh		x	
622	77	1.012258.000.00.00.H38	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh		x	
623	78	1.012260.000.00.00.H38	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa		x	
624	79	1.012261.000.00.00.H38	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa		x	
625	80	1.012262.000.00.00.H38	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật		x	
626	81	1.003055.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm		x	
627	82	1.004585.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)		x	
628	83	1.004593.000.00.00.H38	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)		x	
629	84	1.002399.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		x	
630	85	1.002292.000.00.00.H38	Đánh giá duy trì đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc		x	
631	86	1.002339.000.00.00.H38	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại		x	
632	87	1.002258.000.00.00.H38	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc		x	
633	88	1.002952.000.00.00.H38	Đánh giá duy trì đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc		x	
634	89	1.003001.000.00.00.H38	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc		x	
635	90	1.002425.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	
636	91	1.009249.000.00.00.H38	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền		x	
637	92	2.002683.000.00.00.H38	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính		x	

638	93	2.002684.000.00.00.H38	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính		x	
639	94	2.002685.000.00.00.H38	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính		x	
	IX	BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ		34	6	
640	1	1.009777.000.00.00.H38	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	x		
641	2	1.009776.000.00.00.H38	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	x		
642	3	1.009774.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	x		
643	4	1.009773.000.00.00.H38	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	x		
644	5	1.009772.000.00.00.H38	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	x		
645	6	1.009771.000.00.00.H38	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x		
646	7	1.009770.000.00.00.H38	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x		
647	8	1.009767.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x		
648	9	1.009766.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x		
649	10	1.009765.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x		
650	11	1.009759.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	x		
651	12	1.009757.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL)	x		
652	13	1.009756.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (BQL)	x		

653	14	1.009748.000.00.00.H38	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	x		
654	15	1.009742.000.00.00.H38	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf	x		
655	16	1.009769.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	x		
656	17	1.009768.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	x		
657	18	1.009763.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x		
658	19	1.009762.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x		
659	20	1.009760.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x		
660	21	1.013236.000.00.00.H38	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo	x		
661	22	1.013238.000.00.00.H38	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (c	x		
662	23	1.013230.000.00.00.H38	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không th	x		
663	24	1.013231.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công tr	x		
664	25	1.013233.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Khô	x		
665	26	1.013235.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công t	x		
666	27	1.013239.000.00.00.H38	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu kh	x		
667	28	1.013234.000.00.00.H38	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng tr	x		
668	29	2.001955.000.00.00.H38	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	x		

669	30	2.000450.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	x		
670	31	2.000347.000.00.00.H38	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	x		
671	32	2.000327.000.00.00.H38	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	x		
672	33	2.000314.000.00.00.H38	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	x		
673	34	2.000063.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	x		
674	35	1.008432.000.00.00.H38	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp	x		
675	36	2.002664.000.00.00.H38	Công bố thông tin dự án đầu tư có sử dụng đất đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất		x	
676	37	2.002603.000.00.00.H38	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất		x	
677	38	1.009775.000.00.00.H38	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL)		x	
678	39	1.009768.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)		x	
679	40	1.009764.000.00.00.H38	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		x	
	X	LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG		104		
680	1	2.002166.000.00.00.H38	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành của hàng tiện lợi, siêu thị mini	x		
681	2	2.001724.000.00.00.H38	Cấp Sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	x		
682	3	2.001646.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	x		

683	4	2.001640.000.00.00.H38	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	x		
684	5	2.001636.000.00.00.H38	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	x		
685	6	2.001632.000.00.00.H38	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	x		
686	7	2.001630.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	x		
687	8	2.001624.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	x		
688	9	2.001619.000.00.00.H38	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	x		
689	10	2.001549.000.00.00.H38	Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	x		
690	11	2.001607.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	x		
691	12	2.001587.000.00.00.H38	Cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	x		
692	13	2.001561.000.00.00.H38	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	x		
693	14	2.001549.000.00.00.H38	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	x		
694	15	2.001547.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	x		
695	16	2.001535.000.00.00.H38	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	x		

696	17	2.001474.000.00.00.H38	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	x		
697	18	2.001434.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	x		
698	19	2.001433.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	x		
699	20	2.001322.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		
700	21	2.001313.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		
701	22	2.001300.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		
702	23	2.001292.000.00.00.H38	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		
703	24	2.001266.000.00.00.H38	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	x		
704	25	2.001249.000.00.00.H38	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	x		
705	26	2.001175.000.00.00.H38	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	x		
706	27	2.000652.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	x		
707	28	2.001161.000.00.00.H38	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	x		
708	29	2.000674.000.00.00.H38	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	x		
709	30	2.000673.000.00.00.H38	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	x		
710	31	2.000672.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	x		
711	32	2.000669.000.00.00.H38	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	x		
712	33	2.000666.000.00.00.H38	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	x		
713	34	2.000664.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	x		

714	35	2.000652.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	x		
715	36	2.000648.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	x		
716	37	2.000647.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	x		
717	38	2.000645.000.00.00.H38	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	x		
718	39	2.000643.000.00.00.H38	Cấp lại thẻ an toàn điện	x		
719	40	2.000640.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	x		
720	41	2.000638.000.00.00.H38	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	x		
721	42	2.000637.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	x		
722	43	2.000636.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	x		
723	44	2.000626.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	x		
724	45	2.000622.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	x		
725	46	2.000621.000.00.00.H38	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	x		
726	47	2.000619.000.00.00.H38	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	x		
727	48	2.000609.000.00.00.H38	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	x		
728	49	2.000591.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	x		
729	50	2.000543.000.00.00.H39	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	x		
730	51	2.000535.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	x		
731	52	2.000526.000.00.00.H38	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương trường hợp thẻ bị mất hoặc bị hỏng thẻ	x		
732	53	2.000459.000.00.00.H38	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	x		
733	54	2.000390.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua	x		

734	55	2.000387.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	x		
735	56	2.000376.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	x		
736	57	2.000371.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	x		
737	58	2.000361.000.00.00.H38	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	x		
738	59	2.000354.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	x		
739	60	2.000334.000.00.00.H38	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến	x		
740	61	2.000309.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	x		
741	62	2.000279.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	x		
742	63	2.000272.000.00.00.H38	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	x		
743	64	2.000229.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	x		
744	65	2.000221.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	x		
745	66	2.000211.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	x		
746	67	2.000210.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	x		
747	68	2.000207.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	x		
748	69	2.000204.000.00.00.H38	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	x		
749	70	2.000201.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	x		
750	71	2.000197.000.00.00.H38	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	x		
751	72	2.000196.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	x		
752	73	2.000194.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	x		

753	74	2.000191.000.00.00.H38	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	x		
754	75	2.000190.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	x		
755	76	2.000187.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	x		
756	77	2.000180.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện	x		
757	78	2.000176.000.00.00.H38	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	x		
758	79	2.000175.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	x		
759	80	2.000172.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	x		
760	81	2.000167.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	x		
761	82	2.000166.000.00.00.H38	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	x		
762	83	2.000163.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	x		
763	84	2.000156.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	x		
764	85	2.000142.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	x		
765	86	2.000136.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	x		
766	87	2.000131.000.00.00.H38	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	x		
767	88	2.000078.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	x		
768	89	2.000073.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	x		
769	90	2.000033.000.00.00.H38	Thông báo hoạt động khuyến mại	x		
770	91	2.000004.000.00.00.H38	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	x		
771	92	2.000002.000.00.00.H38	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	x		

772	93	2.000001.000.00.00.H38	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	x		
773	94	1.010696.000.00.00.H38	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	x		
774	95	1.005190.000.00.00.H38	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	x		
775	96	1.003401.000.00.00.H38	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	x		
776	97	1.002758.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	x		
777	98	1.001441.000.00.00.H38	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	x		
778	99	1.001005.000.00.00.H38	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	x		
779	100	1.000774.000.00.00.H38	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	x		
780	101	1.000481.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	x		
781	102	1.000444.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	x		
782	103	1.000425.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	x		
783	104	2.000631.000.00.00.H38	Thủ tục Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	x		
	XI	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		29	91	
784	1	1.011260.000.00.00.H38	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (lĩnh vực Nông nghiệp)	x		
785	2	1.004493.000.00.00.H38	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	x		
786	3	1.007933.000.00.00.H38	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	x		
787	4	1.008408.000.00.00.H38	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	x		

788	5	1.008409.000.00.00.H38	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	x		
789	6	1.008410.000.00.00.H38	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	x		
790	7	1.003524.000.00.00.H38	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	x		
791	8	1.011344.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ cơ sở chế biến, bảo quản nông sản	x		
792	9	1.004022.000.00.00.H38	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	x		
793	10	1.003921.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x		
794	11	1.003893.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x		
795	12	1.003867.000.00.00.H38	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	x		
796	13	2.001804.000.00.00.H38	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	x		
797	14	1.004427.000.00.00.H38	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x		
798	15	2.001793.000.00.00.H38	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	x		
799	16	1.004385.000.00.00.H38	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x		

800	17	2.001791.000.00.00.H38	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x		
801	18	2.001426.000.00.00.H38	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bản, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x		
802	19	2.001401.000.00.00.H38	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x		
803	20	1.003870.000.00.00.H38	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x		
804	21	2.001796.000.00.00.H38	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x		
805	22	2.001795.000.00.00.H38	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x		
806	23	1.003880.000.00.00.H38	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x		
807	24	1.003232.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	x		
808	25	1.003211.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	x		
809	26	1.003203.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	x		
810	27	1.003188.000.00.00.H38	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND	x		
811	28	1.004359.000.00.00.H38	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	x		
812	29	1.004692.000.00.00.H38	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	x		
813	30	1.004913.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)		x	
814	31	1.004363.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật		x	

815	32	1.004346.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật		x	
816	33	1.003984.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật - giải quyết tại CQ BVTV		x	
817	34	1.012691.000.00.00.H38	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng		x	
818	35	1.012413.000.00.00.H38	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng		x	
819	36	1.012690.000.00.00.H38	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý		x	
820	37	1.012689.000.00.00.H38	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức		x	
821	38	1.012688.000.00.00.H38	Quyết định giao rừng cho tổ chức		x	
822	39	1.012687.000.00.00.H38	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý		x	
823	40	3.000159.000.00.00.H38	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu		x	
824	41	3.000160.000.00.00.H38	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ		x	
825	42	1.012692.000.00.00.H38	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác		x	
826	43	3.000152.000.00.00.H38	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích		x	
827	44	1.012921.000.00.00.H38	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương		x	
828	45	1.007917.000.00.00.H38	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế		x	
829	46	1.007916.000.00.00.H38	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế		x	
830	47	1.008126.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng		x	
831	48	1.008127.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng		x	
832	49	1.008128.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn		x	
833	50	1.008129.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn		x	

834	51	1.011346.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ sản xuất giống vật nuôi (sản xuất giống trâu, bò; cơ sở chăn nuôi lợn nái sinh sản tập trung; sản xuất giống gia cầm)		x	
835	52	1.011347.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ xây dựng mới cơ sở chăn nuôi lợn đực để khai thác, truyền tinh nhân tạo		x	
836	53	1.012832.000.00.00.H38	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công		x	
837	54	1.012833.000.00.00.H38	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công		x	
838	55	1.012834.000.00.00.H38	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước		x	
839	56	1.011351.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp		x	
840	57	1.003695.000.00.00.H38	Công nhận làng nghề		x	
841	58	1.003727.000.00.00.H38	Công nhận làng nghề truyền thống		x	
842	59	1.003712.000.00.00.H38	Công nhận nghề truyền thống		x	
843	60	1.003397.000.00.00.H38	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)		x	
844	61	3.000198.000.00.00.H38	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp		x	
845	62	1.011470.000.00.00.H38	Phê duyệt phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng		x	
846	63	1.009478.000.00.00.H38	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành		x	
847	64	1.004815.000.00.00.H38	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES		x	
848	65	1.000071.000.00.00.H38	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh		x	
849	66	1.000065.000.00.00.H38	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập		x	
850	67	1.000058.000.00.00.H38	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)		x	
851	68	1.000055.000.00.00.H38	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức		x	

852	69	1.000047.000.00.00.H38	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên		x	
853	70	1.007918.000.00.00.H38	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư		x	
854	71	1.000084.000.00.00.H38	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý		x	
855	72	1.000081.000.00.00.H38	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý		x	
856	73	1.007931.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón		x	
857	74	1.007932.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón		x	
858	75	1.003486.000.00.00.H38	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu		x	
859	76	1.011345.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ kinh phí cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ		x	
860	77	2.001064.000.00.00.H38	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)		x	
861	78	1.005319.000.00.00.H38	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)		x	
862	79	1.001686.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y		x	
863	80	1.004839.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y		x	
864	81	1.011475.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật		x	
865	82	1.011477.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật		x	
866	83	1.011478.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật		x	
867	84	1.011479.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật		x	
868	85	1.002338.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh		x	
869	86	2.000873.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh		x	

870	87	1.01135.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ đầu tư cơ sở giết mổ tập trung quy mô nhỏ		x	
871	88	1.011349.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước		x	
872	89	1.003221.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		x	
873	90	1.004918.000.00.00.H38	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)		x	
874	91	1.004680.000.00.00.H38	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng		x	
875	92	1.004656.000.00.00.H38	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên		x	
876	93	1.004915.000.00.00.H38	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)		x	
877	94	1.004923.000.00.00.H38	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)		x	
878	95	1.004921.000.00.00.H38	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)		x	
879	96	1.011348.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất nuôi cá lồng trên sông, hồ		x	
880	97	1.008003.000.00.00.H38	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính		x	
881	98	1.011647.000.00.00.H38	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		x	
882	99	1.011336.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ tích tụ đất đai		x	
883	100	1.011337.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ phát triển vùng trồng chè nguyên liệu chất lượng cao		x	
884	101	1.011338.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ phát triển vùng sản xuất cây dược liệu (trừ dược liệu quý)		x	
885	102	1.011339.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		x	
886	103	1.01134.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ dự án trồng cây ăn quả		x	

887	104	1.011341.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất cây trồng chủ lực của địa phương		x	
888	105	1.011342.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống, rải vụn dừa		x	
889	106	1.011343.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ cơ sở sản xuất phân bón hữu cơ		x	
890	107	1.012074.000.00.00.H38	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước		x	
891	108	1.012075.000.00.00.H38	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước- Quy trình giải quyết tại Sở Khoa học và Công nghệ		x	
892	109	1.012001.000.00.00.H38	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (mới)		x	
893	110	1.012003.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng		x	
894	111	1.011999.000.00.00.H38	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân		x	
895	112	1.012000.000.00.00.H38	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân		x	
896	113	1.012002.000.00.00.H38	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (mới)		x	
897	114	1.012004.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng		x	
898	115	1.012847.000.00.00.H38	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên		x	
899	116	1.012848.000.00.00.H38	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên.		x	
900	117	1.003371. 000.00.00.H38	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		x	
901	118	1003388.000.00.00.H38	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		x	
902	119	1003618.000.00.00.H38	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương		x	
903	120	1.011335.000.00.00.H38	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vốn vay		x	
	XII	LĨNH VỰC VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO		43	49	
904	1	2.001641.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	x		
905	2	2.001613.000.00.00.H38	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	x		

906	3	2.001591.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	x		
907	4	1.003901.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	x		
908	5	1.003838.000.00.00.H38	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	x		
909	6	1.003738.000.00.00.H38	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	x		
910	7	1.002003.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	x		
911	8	1.001822.000.00.00.H38	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	x		
912	9	1.001123.000.00.00.H38	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	x		
913	10	1.001106.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động giám định cổ vật	x		
914	11	2.001496.000.00.00.H38	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	x		
915	12	1.001833.000.00.00.H38	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao)	x		
916	13	1.001778.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	x		
917	14	1.001755.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	x		
918	15	1.001738.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	x		
919	16	1.001704.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	x		
920	17	1.001671.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	x		
921	18	1.001229.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	x		
922	19	1.001211.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	x		

923	20	1.001191.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	x		
924	21	1.001182.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	x		
925	22	1.001147.000.00.00.H38	Thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	x		
926	23	1.003784.000.00.00.H38	Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao	x		
927	24	1.009403.000.00.00.H38	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	x		
928	25	1.009399.000.00.00.H38	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	x		
929	26	1.009398.000.00.00.H38	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	x		
930	27	1.008897.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	x		
931	28	1.008896.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	x		
932	29	1.004666.000.00.00.H38	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	x		
933	30	1.004662.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	x		
934	31	1.004650.000.00.00.H38	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	x		
935	32	1.004645.000.00.00.H38	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	x		
936	33	1.004639.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	x		
937	34	1.003676.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	x		

938	35	1.003654.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	x		
939	36	1012081.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	x		
940	37	1012082.000.00.00.H38	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	x		
941	38	1012080.000.00.00.H38	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	x		
942	39	1.003441.000.00.00.H38	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận.	x		
943	40	1.002022.000.00.00.H38	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	x		
944	41	1.002013.000.00.00.H38	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	x		
945	42	1.001782.000.00.00.H38	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	x		
946	43	1.000983.000.00.00.H38	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	x		
947	44	2.001631.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia		x	
948	45	1.003835.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật		x	
949	46	1.003793.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập		x	
950	47	1.003646.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích		x	
951	48	1.011454.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh)		x	
952	49	1.001809.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)		x	

953	50	1.003743.000.00.00.H38	Thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức cấp tỉnh		x	
954	51	1.003560.000.00.00.H38	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh		x	
955	52	1.009397.000.00.00.H38	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)		x	
956	53	1.008895.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam		x	
957	54	1.001008.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường		x	
958	55	1.000922.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ		x	
959	56	1.001376.000.00.00.H38	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân		x	
960	57	1.001108.000.00.00.H38	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ sĩ ưu tú		x	
961	58	1.001032.000.00.00.H38	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể		x	
962	59	1.000971.000.00.00.H38	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể		x	
963	60	1.000871.000.00.00.H38	Thủ tục xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học, nghệ thuật		x	
964	61	1.000564.000.00.00.H38	Thủ tục xét tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học, nghệ thuật		x	
965	62	1.001091.000.00.00.H38	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam		x	
966	63	1.001082.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam		x	
967	64	1.006412.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam		x	
968	65	1.002445.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp		x	

969	66	1.002396.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao		x	
970	67	1.001801.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Bắn súng thể thao.		x	
971	68	1.001527.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ		x	
972	69	1.001517.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao		x	
973	70	1.001500.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném		x	
974	71	1.001195.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo		x	
975	72	1.001056.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao		x	
976	73	1.000953.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga		x	
977	74	1.000936.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf		x	
978	75	1.000920.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông		x	
979	76	1.000904.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Karate.		x	
980	77	1.000883.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn		x	
981	78	1.000863.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker		x	
982	79	1.000847.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn		x	
983	80	1.000842.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Judo		x	
984	81	1.000830.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay		x	

985	82	1.000814.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động khiêu vũ thể thao.		x	
986	83	1.000644.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ		x	
987	84	1.000594.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí		x	
988	85	1.000560.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh		x	
989	86	1.000544.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam		x	
990	87	1.000518.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Bóng đá		x	
991	88	1.000501.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt		x	
992	89	1.000485.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Patin		x	
993	90	2.002188.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Lân Sư Rồng		x	
994	91	1.005163.000.00.00.H38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness		x	
995	92	1.005162.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu		x	
	XIII	LĨNH VỰC TÀI CHÍNH		26		
996	1	2.002206.000.00.00.H38	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	x		
997	2	1.005436.000.00.00.H38	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản	x		

998	3	1.005437.000.00.00.H38	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của tổ chức, cá nhân tham gia mua, thuê tài sản, nhận chuyển nhượng, thuê quyền khai thác tài sản công	x		
999	4	2.002173.000.00.00.H38	Hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả vào nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội	x		
1000	5	1.006218.000.00.00.H38	Xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	x		
1001	6	1.006219.000.00.00.H38	Chi thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên.	x		
1002	7	1.006220.000.00.00.H38	Thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu	x		
1003	8	1.005415.000.00.00.H38	Điều chuyển tài sản là hệ thống điện được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước sang ngành điện quản lý	x		
1004	9	1.006222.000.00.00.H38	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	x		
1005	10	1.006221.000.00.00.H38	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	x		
1006	11	1.011769.000.00.00.H38	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	x		
1007	12	3.000256.000.00.00.H38	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	x		
1008	13	3.000257.000.00.00.H38	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	x		
1009	14	3.000291.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà,	x		
1010	15	1.012735.000.00.00.H38	Hiệp thương giá	x		
1011	16	1.012744.000.00.00.H38	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	x		
1012	17	1.010060.000.00.00.H38	Cấp tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của địa phương	x		
1013	18	1.007623.000.00.00.H38	Cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	x		

1014	19	3.000214.000.00.00.H38	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	x		
1015	20	3.000161.000.00.00.H38	Hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	x		
1016	21	3.000251.000.00.00.H38	Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp	x		
1017	22	3.000252.000.00.00.H38	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	x		
1018	23	3.000253.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ	x		
1019	24	3.000254.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	x		
1020	25	3.000255.000.00.00.H38	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	x		
1021	26	1.013040.000.00.00.H38	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	x		
	XIV	LĨNH VỰC NỘI VỤ, TÔN GIÁO		66	21	
1022	1	1.012927.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	x		
1023	2	1.012942.000.00.00.H38	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất	x		
1024	3	1.012945.000.00.00.H38	Thủ tục chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội	x		
1025	4	1.012946.000.00.00.H38	Thủ tục hội tự giải thể	x		
1026	5	1.012948.000.00.00.H38	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	x		
1027	6	1.012929.000.00.00.H38	Thủ tục thành lập hội	x		
1028	7	1.012943.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ	x		
1029	8	1.012947.000.00.00.H38	Thủ tục cho phép hội đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện	x		
1030	9	1.009319.000.00.00.H38	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	x		

1031	10	1.009320.000.00.00.H38	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	x		
1032	11	1.009321.000.00.00.H38	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	x		
1033	12	1.009331.000.00.00.H38	Thủ tục hành chính thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		
1034	13	1.009332.000.00.00.H38	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		
1035	14	1.009333.000.00.00.H38	Thủ tục hành chính thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		
1036	15	1.013017.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	x		
1037	16	1.013020.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	x		
1038	17	1.013021.000.00.00.H38	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	x		
1039	18	1.013019.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; Đổi tên quỹ	x		
1040	19	1.013018.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; Công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	x		
1041	20	1.013022.000.00.00.H38	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	x		
1042	21	1.013023.000.00.00.H38	Thủ tục quỹ tự giải thể	x		
1043	22	1.009339.000.00.00.H38	Thủ tục thẩm định đề án vị trí việc làm	x		
1044	23	1.009340.000.00.00.H38	Thủ tục thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm	x		
1045	24	1.010196.000.00.00.H38	Thủ tục cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ	x		
1046	25	1.012392.000.00.00.H38	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh.	x		
1047	26	1.000934.000.00.00.H38	Thủ tục tặng cờ thi đua của UBND tỉnh	x		
1048	27	1.012395.000.00.00.H38	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh	x		
1049	28	1.012396.000.00.00.H38	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc	x		

1050	29	1.012398.000.00.00.H38	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh theo chuyên đề	x		
1051	30	1.012399.000.00.00.H38	Thủ tục tặng Cờ thi đua của UBND tỉnh theo chuyên đề	x		
1052	31	1.012401.000.00.00.H38	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh về thành tích đột	x		
1053	32	1.012402.000.00.00.H38	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh cho gia đình	x		
1054	33	1.012393.000.00.00.H38	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh về thành tích đối	x		
1055	34	1.012672.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	x		
1056	35	1.012664.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	x		
1057	36	1.012661.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	x		
1058	37	1.012651.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	x		
1059	38	1.012645.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	x		
1060	39	1.012642.000.00.00.H38	Thông báo thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh (thuộc thẩm quyền tiếp nhận của 02 cơ quan)	x		
1061	40	1.012641.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	x		
1062	41	1.012635.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	x		
1063	42	1.012634.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp để thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đối với trường hợp quyên góp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP	x		
1064	43	1.012631.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	x		
1065	44	1.012630.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	x		

1066	45	1.012629.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	x		
1067	46	1.012628.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	x		
1068	47	1.012626.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	x		
1069	48	1.012625.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	x		
1070	49	1.012624.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	x		
1071	50	1.012622.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	x		
1072	51	1.012621.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	x		
1073	52	1.012620.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	x		
1074	53	1.012619.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	x		
1075	54	1.012617.000.00.00.H3	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	x		
1076	55	1.012616.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	x		
1077	56	1.012615.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	x		
1078	57	1.012613.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	x		

1079	58	1.012608.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	x		
1080	59	1.012607.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	x		
1081	60	1.012606.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	x		
1082	61	1.012605.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	x		
1083	62	1.012604.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo về việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài để hỗ trợ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo; tổ chức các nghi lễ tôn giáo hoặc cuộc lễ tôn giáo; xuất bản, nhập khẩu kinh sách, văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	x		
1084	63	1.012268.000.00.00.H38	Thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp xã	x		
1085	64	1.005384.000.00.00.H38	Thủ tục thi tuyển công chức		x	
1086	65	2.002156.000.00.00.H38	Thủ tục xét tuyển công chức		x	
1087	66	2.002157.000.00.00.H38	Thủ tục thi nâng ngạch công chức		x	
1088	67	1.005385.000.00.00.H38	Thủ tục tiếp nhận vào làm công chức		x	
1089	68	1.012300.000.00.00.H38	Thủ tục xét tuyển viên chức		x	
1090	69	1.012299.000.00.00.H38	Thủ tục thi tuyển viên chức		x	
1091	70	1.012301.000.00.00.H38	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức không giữ chức vụ quản lý		x	
1092	71	1.010194.000.00.00.H38	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc		x	
1093	72	1.010195.000.00.00.H38	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ		x	
1094	73	2.000465.000.00.00.H38	Thủ tục thẩm định thành lập thôn mới, thôn tổ dân phố		x	
1095	74	2.001717.000.00.00.H38	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	x		

1096	75	1.003999.000.00.00.H38	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	x		
1097	76	2.001683.000.00.00.H38	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	x		
1098	77	1.012659.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích		x	
1099	78	1.012658.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam		x	
1100	79	1.012657.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam		x	
1101	80	1.012656.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh		x	
1102	81	1.012653.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác		x	
1103	82	1.012648.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh		x	
1104	83	1.012646.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh		x	
1105	84	1.012644.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc		x	
1106	85	1.012639.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương		x	
1107	86	1.012637.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức		x	
1108	87	1.012632.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		x	
	XV	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI		105	19	
1109	1	1.002798.000.00.00.H38	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc	x		
1110	2	1.001035.000.00.00.H38	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý	x		

1111	3	1.000314.000.00.00.H38	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ	x		
1112	4	1.001046.000.00.00.H38	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ	x		
1113	5	1.001061.000.00.00.H38	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ	x		
1114	6	1.000583.000.00.00.H38	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ	x		
1115	7	2.001963.000.00.00.H38	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	x		
1116	8	2.001919.000.00.00.H38	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác	x		
1117	9	2.001915.000.00.00.H38	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép xây dựng thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	x		
1118	10	1.000028.000.00.00.H38	Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	x		
1119	11	1.000703.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	x		
1120	12	2.002286.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	x		
1121	13	2.002287.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	x		
1122	14	2.002288.000.00.00.H38	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	x		

1123	15	2.002289.000.00.00.H38	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	x		
1124	16	1.000660.000.00.00.H38	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác lần đầu	x		
1125	17	1.000672.000.00.00.H38	Công bố lại bến xe khách đưa vào khai thác	x		
1126	18	1.002856.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	x		
1127	19	1.002852.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	x		
1128	20	1.002063.000.00.00.H38	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	x		
1129	21	1.001577.000.00.00.H38	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	x		
1130	22	2.001034.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam	x		
1131	23	1.002357.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam	x		
1132	24	1.001737.000.00.00.H38	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	x		
1133	25	1.0712.000.00.00.H38	Ngừng hoạt động tuyến, ngừng hoạt động của phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	x		
1134	26	1.002046.000.00.00.H38	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	x		
1135	27	2.002285.000.00.00.H38	Đăng ký khai thác tuyến	x		
1136	28	1.010707.000.00.00.H38	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	x		
1137	29	1.010708.000.00.00.H38	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	x		
1138	30	1.010709.000.00.00.H38	Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	x		
1139	31	1.010710.000.00.00.H38	Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia	x		
1140	32	1.010711.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	x		

1141	33	1.002286.000.00.00.H38	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	x		
1142	34	1.002268.000.00.00.H38	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	x		
1143	35	1.002334.000.00.00.H38	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	x		
1144	36	1.002325.000.00.00.H38	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	x		
1145	37	1.002861.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	x		
1146	38	1.002859.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	x		
1147	39	1.001023.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	x		
1148	40	1.002877.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	x		
1149	41	1.002869.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	x		
1150	42	1.008027.000.00.00.H38	Cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	x		
1151	43	1.008028.000.00.00.H38	Cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	x		
1152	44	1.008029.000.00.00.H38	Cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	x		
1153	45	1.002381.000.00.00.H38	Giới thiệu đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Việt Nam	x		
1154	46	1.002374.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Trung Quốc	x		
1155	47	1.001001.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	x		
1156	48	2.000769.000.00.00.H38	Đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng trường hợp Cơ sở đào tạo đã cấp Chứng chỉ không còn hoạt động	x		
1157	49	1.001777.000.00.00.H38	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô	x		
1158	50	1.001623.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo.	x		
1159	51	1.005210.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	x		
1160	52	1.001735.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép xe tập lái	x		

1161	53	1.001751.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	x		
1162	54	1.001765.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	x		
1163	55	1.004993.000.00.00.H38	Cấp lại giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	x		
1164	56	1.002835.000.00.00.H38	Cấp mới Giấy phép lái xe	x		
1165	57	1.002809.000.00.00.H38	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	x		
1166	58	2.001002.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế	x		
1167	59	1.002300.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế	x		
1168	60	1.004995.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	x		
1169	61	1.004987.000.00.00.H38	Cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động	x		
1170	62	1.004088.000.00.00.H38	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	x		
1171	63	1.004047.000.00.00.H38	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	x		
1172	64	1.004036.000.00.00.H38	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	x		
1173	65	2.001711.000.00.00.H38	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	x		
1174	66	1.004002.000.00.00.H38	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	x		
1175	67	1.003970.000.00.00.H38	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	x		
1176	68	1.006391.000.00.00.H38	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	x		
1177	69	1.003930.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	x		
1178	70	2.001659.000.00.00.H38	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	x		
1179	71	1.005040.000.00.00.H38	Xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	x		

1180	72	1.009444.000.00.00.H38	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	x		
1181	73	1.009446.000.00.00.H38	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	x		
1182	74	1.009447.000.00.00.H38	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	x		
1183	75	2.001219.000.00.00.H38	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	x		
1184	76	1.009456.000.00.00.H38	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	x		
1185	77	1.004242.000.00.00.H38	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	x		
1186	78	1.009458.000.00.00.H38	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	x		
1187	79	1.009459.000.00.00.H38	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	x		
1188	80	1.009460.000.00.00.H38	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử	x		
1189	81	1.009461.000.00.00.H38	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	x		
1190	82	2.002001.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	x		
1191	83	2.001998.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	x		
1192	84	1.003135.000.00.00.H38	Cấp, cấp lại, chuyển đổi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn	x		
1193	85	1.009442.000.00.00.H38	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	x		
1194	86	1.009462.000.00.00.H38	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	x		
1195	87	1.009443.000.00.00.H38	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	x		
1196	88	1.009445.000.00.00.H38	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	x		
1197	89	1.009448.000.00.00.H38	Thiết lập khu neo đậu	x		
1198	90	1.009449.000.00.00.H38	Công bố hoạt động khu neo đậu	x		
1199	91	1.009450.000.00.00.H38	Công bố đóng khu neo đậu	x		

1200	92	1.009451.000.00.00.H38	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	x		
1201	93	1.009463.000.00.00.H38	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	x		
1202	94	1.009464.000.00.00.H38	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	x		
1203	95	1.009465.000.00.00.H38	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông trên đường thủy nội địa	x		
1204	96	1.005126.000.00.00.H38	Cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	x		
1205	97	1.005058.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	x		
1206	98	1.000294.000.00.00.H38	Bãi bỏ đường ngang	x		
1207	99	1.005134.000.00.00.H38	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	x		
1208	100	1.005123.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	x		
1209	101	1.004691.000.00.00.H38	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	x		
1210	102	1.004685.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	x		
1211	103	1.004681.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	x		
1212	104	1.004883.000.00.00.H38	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	x		
1213	105	1.010264.000.00.00.H38	Xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã	x		
1214	106	2.001921.000.00.00.H38	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải		x	
1215	107	1.001087.000.00.00.H38	Cấp phép thi công xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đối với quốc lộ đang khai thác		x	
1216	108	2.002615.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (là hóa chất bảo vệ thực vật)		x	
1217	109	2.002616.000.00.00.H38	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (là hóa chất bảo vệ thực vật) khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép		x	
1218	110	2.002617.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (là hóa chất bảo vệ thực vật) do bị mất, bị hỏng		x	
1219	111	1.002820.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép lái xe		x	
1220	112	1.002804.000.00.00.H38	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp		x	
1221	113	1.002801.000.00.00.H38	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp		x	

1222	114	1.002796.000.00.00.H38	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp		x	
1223	115	1.000004.000.00.00.H38	Chấp thuận bố trí mặt bằng tổng thể hình sát hạch trung tâm sát hạch loại 1, loại 2		x	
1224	116	1.004998.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2 đủ điều kiện hoạt động		x	
1225	117	1.001284.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho tất cả các loại phương tiện thủy nội địa		x	
1226	118	1.001131.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu		x	
1227	119	1.001284.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa		x	
1228	120	1.003592.000.00.00.H38	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ (thủ tục đối với phương tiện thủy nội địa rời cảng, bến thủy nội địa)		x	
1229	121	2.002624.000.00.00.H38	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương		x	
1230	122	2.002625.000.00.00.H38	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ		x	
1231	123	1.001261.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin		x	
1232	124	1.012875.000.00.00.H38	Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ		x	
	XVI	LĨNH VỰC XÂY DỰNG		56	5	
1233	1	1.013239.000.00.00.H38	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu kh	x		Các cơ quan tiếp nhận: Sở Xây dựng/ Sở Giao thông vận tải/ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Sở Công Thương/ Ban Quản lý khu kinh tế)

1234	2	1.013234.000.00.00.H38	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng tr	x		Các cơ quan tiếp nhận: Sở Xây dựng/ Sở Giao thông vận tải/ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Sở Công Thương/ Ban Quản lý khu kinh tế)
1235	3	1.013237.000.00.00.H38	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	x		
1236	4	1.013217.000.00.00.H38	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	x		
1237	5	1.013219.000.00.00.H38	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	x		
1238	6	1.013220.000.00.00.H38	Cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	x		
1239	7	1.013221.000.00.00.H38	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	x		
1240	8	1.013222.000.00.00.H38	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	x		
1241	9	1.013224.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	x		
1242	10	1.012900.000.00.00.H38	Cấp phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	x		
1243	11	1.012901.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	x		
1244	12	1.012902.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	x		
1245	13	1.012903.000.00.00.H38	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	x		
1246	14	1.012904.000.00.00.H38	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		
1247	15	1.012911.000.00.00.H38	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	x		
1248	16	1.012906.000.00.00.H38	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	x		
1249	17	1.012907.000.00.00.H38	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	x		

1250	18	1.012910.000.00.00.H38	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	x		
1251	19	1.012905.000.00.00.H38	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê	x		
1252	20	1.012882.000.00.00.H38	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	x		
1253	21	1.012883.000.00.00.H38	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	x		
1254	22	1.012884.000.00.00.H38	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	x		
1255	23	1.012885.000.00.00.H38	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công.	x		
1256	24	1.012886.000.00.00.H38	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	x		
1257	25	1.012887.000.00.00.H38	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	x		
1258	26	1.012890.000.00.00.H38	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	x		
1259	27	1.012891.000.00.00.H38	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền của địa phương	x		
1260	28	1.012892.000.00.00.H38	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	x		
1261	29	1.012897.000.00.00.H38	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	x		
1262	30	1.012898.000.00.00.H38	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê.	x		
1263	31	1.012893.000.00.00.H38	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	x		
1264	32	1.012894.000.00.00.H38	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	x		
1265	33	1.012895.000.00.00.H38	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân.	x		
1266	34	1.012896.000.00.00.H38	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	x		

1267	35	1.011705.000.00.00.H38	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	x		
1268	36	1.011708.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	x		
1269	37	1.011710.000.00.00.H38	Cấp Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	x		
1270	38	1.011711.000.00.00.H38	Cấp Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	x		
1271	39	1.009788.000.00.00.H38	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	x		
1272	40	1.009791.000.00.00.H38	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	x		
1273	41	1.011675.000.00.00.H38	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	x		
1274	42	2.001116.000.00.00.H38	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	x		
1275	43	1.002701.000.00.00.H38	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	x		
1276	44	1.003011.000.00.00.H38	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	x		
1277	45	1.008432.000.00.00.H38	“Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng” thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	x		

1278	46	1.008891.000.00.00.H38	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	x		
1279	47	1.008989.000.00.00.H38	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)	x		
1280	48	1.008990.000.00.00.H38	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	x		
1281	49	1.008991.000.00.00.H38	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	x		
1282	50	1.008992.000.00.00.H38	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	x		
1283	51	1.008993.000.00.00.H38	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	x		
1284	52	1.006871.000.00.00.H38	Thông báo tiếp nhận hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	x		
1285	53	1.011769.000.00.00.H38	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng (Đối với trường hợp giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị)	x		
1286	54	1.012909.000.00.00.H38	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư	x		
1287	55	1.013236.000.00.00.H38	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo	x		
1288	56	1.013238.000.00.00.H38	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (c	x		
1289	57	1.013230.000.00.00.H38	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không th	x		
1290	58	1.013231.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công tr	x		
1291	59	1.013233.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Khô	x		
1292	60	1.013235.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công t	x		
1293	61	1.009794.000.00.00.H38	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	x		
	XVIII	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH XÃ HỘI		114	17	
1294	1	1.009467.000.00.00.H38	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	x		
1295	2	1.009466.000.00.00.H38	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	x		
1296	3	2.001955.000.00.00.H38	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	x		
1297	4	1.000414.000.00.00.H38	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	x		
1298	5	1.000436.000.00.00.H38	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	x		
1299	6	1.000448.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	x		

1300	7	1.000464.000.00.00.H38	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	x		
1301	8	1.000479.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	x		
1302	9	1.004949.000.00.00.H38	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu	x		
1303	10	1.010831.000.00.00.H38	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh	x		
1304	11	1.010828.000.00.00.H38	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	x		
1305	12	1.010826.000.00.00.H38	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	x		
1306	13	1.010824.000.00.00.H38	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	x		
1307	14	1.010812.000.00.00.H38	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	x		
1308	15	1.010813.000.00.00.H38	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	x		
1309	16	2.002308.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống	x		
1310	17	2.002342.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng.	x		
1311	18	2.002341.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.	x		
1312	19	2.002343.000.00.00.H38	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	x		

1313	20	2.002340.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp hằng tháng hoặc một lần; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do tai nạn lao động; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng.	x		
1314	21	1.005450.000.00.00.H38	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).	x		
1315	22	1.005449.000.00.00.H38	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	x		
1316	23	2.000134.000.00.00.H38	Khai báo với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao	x		
1317	24	1.010928.000.00.00.H38	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	x		
1318	25	1.010927.000.00.00.H38	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn	x		
1319	26	1.010596.000.00.00.H38	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực	x		
1320	27	1.010595.000.00.00.H38	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực.	x		
1321	28	1.010588.000.00.00.H38	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		

1322	29	1.010594.000.00.00.H38	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	x		
1323	30	1.010593.000.00.00.H38	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực	x		
1324	31	1.010592.000.00.00.H38	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.	x		
1325	32	1.010591.000.00.00.H38	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.	x		
1326	33	1.010590.000.00.00.H38	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập.	x		
1327	34	1.010589.000.00.00.H38	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		
1328	35	1.010587.000.00.00.H38	Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		
1329	36	1.000167.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	x		
1330	37	1.000160.000.00.00.H38	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	x		
1331	38	2.001959.000.00.00.H38	cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	x		
1332	39	2.000632.000.00.00.H38	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực	x		
1333	40	1.000154.000.00.00.H38	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	x		
1334	41	1.000138.000.00.00.H38	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	x		
1335	42	1.000482.000.00.00.H38	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	x		
1336	43	1.000509.000.00.00.H38	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	x		
1337	44	1.000530.000.00.00.H38	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	x		

1338	45	1.000553.000.00.00.H38	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	x		
1339	46	1.000389.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	x		
1340	47	2.000189.000.00.00.H38	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	x		
1341	48	1.000031.000.00.00.H38	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	x		
1342	49	1.000234.000.00.00.H38	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	x		
1343	50	2.000099.000.00.00.H38	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	x		
1344	51	1.000243.000.00.00.H38	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	x		
1345	52	1.000266.000.00.00.H38	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	x		
1346	53	2.000135.000.00.00.H38	Đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	x		
1347	54	2.000051.000.00.00.H38	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	x		
1348	55	2.000062.000.00.00.H38	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	x		
1349	56	1.001806.000.00.00.H38	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	x		

1350	57	2.000144.000.00.00.H38	Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		
1351	58	2.000216.000.00.00.H38	Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		
1352	59	2.000056.000.00.00.H38	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	x		
1353	60	2.000141.000.00.00.H38	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	x		
1354	61	2.000477.000.00.00.H38	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	x		
1355	62	2.000282.000.00.00.H38	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh,	x		
1356	63	2.000286.000.00.00.H38	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	x		
1357	64	1.012091.000.00.00.H38	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	x		
1358	65	1.004944.000.00.00.H38	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	x		
1359	66	1.004946.000.00.00.H38	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	x		
1360	67	1.010937.000.00.00.H38	Thu hồi Giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy trong trường hợp cơ sở cai nghiện có văn bản đề nghị dừng hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	x		
1361	68	1.010935.000.00.00.H38	Cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện.	x		
1362	69	1.010936.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	x		
1363	70	2.000025.000.00.00.H38	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	x		
1364	71	2.000027.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	x		
1365	72	2.000032.000.00.00.H38	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	x		
1366	73	2.000036.000.00.00.H38	Gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	x		
1367	74	1.000091.000.00.00.H38	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	x		
1368	75	2.002105.000.00.00.H38	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	x		
1369	76	1.005219.000.00.00.H38	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	x		

1370	77	1.000502.000.00.00.H38	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	x		
1371	78	1.005132.000.00.00.H38	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	x		
1372	79	2.002028.000.00.00.H38	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	x		
1373	80	1.011546.000.00.00.H38	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động	x		
1374	81	1.011547.000.00.00.H38	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	x		
1375	82	1.009874.000.00.00.H38	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	x		
1376	83	1.009873.000.00.00.H38	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	x		
1377	84	1.009811.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh).	x		
1378	85	1.000459.000.00.00.H38	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	x		
1379	86	2.000192.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt	x		
1380	87	1.010827.000.00.00.H38	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	x		
1381	88	1.010823.000.00.00.H38	Hưởng lại chế độ ưu đãi	x		
1382	89	1.010822.000.00.00.H38	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở	x		
1383	90	1.010820.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	x		
1384	91	1.010818.000.00.00.H38	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	x		
1385	92	1.010815.000.00.00.H38	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	x		
1386	93	1.010811.000.00.00.H38	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	x		
1387	94	1.010808.000.00.00.H38	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	x		

1388	95	1.010819.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	x		
1389	96	1.010814.000.00.00.H38	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	x		
1390	97	1.010809.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	x		
1391	98	1.010805.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	x		
1392	99	1.010802.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	x		
1393	100	1.010801.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	x		
1394	101	2.000205.000.00.00.H38	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	x		
1395	102	2.000219.000.00.00.H38	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	x		
1396	103	1.000105.000.00.00.H38	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước	x		
1397	104	1.001823.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	x		
1398	105	1.001853.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	x		
1399	106	1.001865.000.00.00.H38	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	x		
1400	107	2.000839.000.00.00.H38	Giải quyết hỗ trợ học nghề	x		
1401	108	1.000401.000.00.00.H38	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	x		
1402	109	2.000178.000.00.00.H38	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	x		
1403	110	2.001953.000.00.00.H38	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	x		
1404	111	1.001966.000.00.00.H38	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	x		
1405	112	1.001973.000.00.00.H38	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	x		
1406	113	1.001978.000.00.00.H38	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	x		

1407	114	2.001949.000.00.00.H38	Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III	x		
1408	115	1.010817.000.00.00.H38	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học		x	
1409	116	1.010806.000.00.00.H38	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh		x	
1410	117	1.010816.000.00.00.H38	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học		x	
1411	118	1.010810.000.00.00.H38	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an		x	
1412	119	1.010807.000.00.00.H38	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an		x	
1413	120	1.004964.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Cam – pu – chia		x	
1414	121	2.001396.000.00.00.H38	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến		x	
1415	122	2.001157.000.00.00.H38	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến		x	
1416	123	1.010830.000.00.00.H38	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ		x	
1417	124	1.010825.000.00.00.H38	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ		x	
1418	125	1.010829.000.00.00.H38	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ		x	
1419	126	1.010821.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	
1420	127	1.010804.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”		x	
1421	128	1.010803.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.		x	

1422	129	1.001257.000.00.00.H38	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		x	
1423	130	1.000362.000.00.00.H38	Thông báo về việc tìm việc làm hằng tháng		x	
1424	131	2.000148.000.00.00.H38	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm		x	
	XIX	LĨNH VỰC NGOẠI VỤ		4	1	
1425	1	2.002311.000.00.00.H38	Thủ tục cho phép tổ chức Hội nghị, Hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ	x		
1426	2	2.002312.000.00.00.H38	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ.	x		
1427	3	2.002313.000.00.00.H38	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ.	x		
1428	4	2.002314.000.00.00.H38	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	x		
1429	5	3.000242.000.00.00.H38	Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương		x	
			TỔNG SỐ	1067	362	

